

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KẾ TOÁN
KHÓA 16**

Hải Phòng, 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2382/QĐ-BCT ngày 08/9/2020; sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 1124/QĐ-BCT ngày 01/4/2021 của Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Thông tư số 09/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng khoa học và đào tạo Trường ngày 11/6/2025 về việc thông qua chương trình đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này các chương trình đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho khóa 16 (DK16) tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Sao Đỏ (có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) trưởng đơn vị: Phòng Đào tạo và Tuyển sinh, Quản lý chất lượng, Công tác sinh viên, Kế hoạch và Tài chính, các khoa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các đ/c Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, ĐT&TS. 

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG


TS. Đỗ Văn Đình

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình : Kế toán
Trình độ đào tạo : Đại học (Cử nhân)
Ngành đào tạo : Kế toán
(Accounting)
Mã ngành : 7340301
Hình thức đào tạo : Chính quy

(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-ĐHSD ngày 29 tháng 7 năm 2025
của Trường Đại học Sao Đỏ)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt; có kiến thức cơ bản về kinh tế, pháp luật, xã hội, nhân văn; có kiến thức nền tảng về kinh tế, tài chính và kiến thức chuyên sâu về kế toán; có kỹ năng nghề nghiệp, năng lực tư duy phản biện và giải quyết vấn đề trong thực tiễn kế toán tại các loại hình tổ chức; có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và thích ứng với các môi trường làm việc; có ý thức tổ chức kỷ luật trong công việc, ý thức phục vụ cộng đồng; có năng lực nghiên cứu, khả năng sáng tạo, tự học để phát triển bản thân trong thời kỳ kinh tế số và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

1.2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương

1.2.1.1a. Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh; hiểu được vai trò của các lĩnh vực này trong bối cảnh phát triển hiện đại, nhằm vận dụng hiệu quả vào phân tích, giải quyết các vấn đề thực tiễn trong nghề nghiệp và đời sống, đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số và hội nhập.

1.2.1.1b. Có kiến thức nền tảng về toán học, khoa học tự nhiên, xã hội - nhân văn, tin học và ngoại ngữ, làm cơ sở tiếp thu kiến thức chuyên môn, học tập suốt đời và nâng cao trình độ trong lĩnh vực kinh tế tài chính.

1.2.1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

1.2.1.2a. Có kiến thức cơ bản về khoa học kinh tế, tài chính, luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

1.2.1.2b. Có kiến thức chuyên sâu về tổ chức công tác kế toán, phân tích và quản trị tài chính trong các đơn vị.

1.2.2. Kỹ năng

1.2.2.1. Có kỹ năng sử dụng tin học và ngoại ngữ hiệu quả trong công việc.

1.2.2.2. Có kỹ năng vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá công tác tổ chức kế

toán tài chính, kế toán quản trị trong các đơn vị.

1.2.2.3. Có kỹ năng tư duy phân biện, giải quyết vấn đề trong môi trường kinh tế biến động.

1.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

1.2.3.1. Có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo, làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm trong công việc.

1.2.3.2. Quyết định và hướng dẫn, giám sát người khác cùng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

1.2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng cử nhân Kế toán đảm nhận được công việc kế toán viên, chuyên viên phân tích tài chính, cán bộ thuế, tư vấn tài chính - kế toán tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, ngân hàng, cơ quan nhà nước hoặc hành nghề độc lập; làm công tác giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và theo học ở trình độ cao hơn.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Hiểu được những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất để vận dụng và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

2.1.2. Hiểu biết và vận dụng được kiến thức về toán học, ngoại ngữ và khoa học xã hội để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp học tập nâng cao trình độ và trong công việc.

2.1.3. Trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2.1.4. Hiểu biết và vận dụng được các kiến thức về khoa học kinh tế, tài chính, luật kế toán, chuẩn mực kế toán, và chế độ kế toán hiện hành để thực hiện công tác kế toán tài chính, kế toán quản trị trong các đơn vị.

2.1.5. Phân tích và quản lý được tình hình tài chính, tham mưu cho lãnh đạo tại các đơn vị.

2.1.6. Xây dựng kế hoạch thực hiện, tổ chức và giám sát các hoạt động trong lĩnh vực kế toán, tài chính.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Sinh viên có kỹ năng phân loại, xác định, đo lường, ghi nhận thông tin kinh tế tài chính, lập và phân tích báo cáo kế toán nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng có lợi ích liên quan đến đơn vị kế toán.

2.2.2. Sinh viên có kỹ năng phân tích, kiểm tra, đánh giá và giải quyết vấn đề trong việc thực hiện tổ chức công tác kế toán tại các đơn vị kế toán.

2.2.3. Xây dựng kế hoạch thực hiện, tổ chức và giám sát các hoạt động trong lĩnh vực kế toán, tài chính của các đơn vị kế toán.

2.2.4. Xây dựng được kỹ năng hợp tác, thích ứng với môi trường, công việc mới để dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho bản thân, cho người khác.

2.2.5. Truyền đạt được kiến thức, kỹ năng và giải pháp về kế toán tài chính tới người khác trong việc thực hiện công tác kế toán tại nơi làm việc.

2.2.6. Năng lực ngoại ngữ tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc đạt bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương; có năng lực ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin phục vụ công việc chuyên môn và đáp ứng yêu cầu về năng lực số theo quy định hiện hành.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

2.3.1. Có sức khỏe, khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi.

2.3.2. Phát triển được khả năng tự học, tự nghiên cứu, định hướng, đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm cá nhân trong lĩnh vực kế toán, tài chính.

2.3.3. Đề xuất kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động sản xuất liên quan đến kế toán, tài chính.

2.3.4. Thiết lập quy trình điều phối, quản lý, hướng dẫn, giám sát, đánh giá và đưa ra kết luận các công việc thuộc chuyên môn nghề nghiệp.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO KẾ HOẠCH HỌC TẬP CHUẨN TOÀN KHÓA: 4,0 năm

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 146 tín chỉ

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học (phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ, hình thức đào tạo chính quy) và các văn bản hiện hành, được cụ thể hóa theo quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sao Đỏ.

7. THANG ĐIỂM: Sử dụng thang điểm 10 được quy đổi thành thang điểm 4 và điểm chữ

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

A. HỌC PHẦN KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG VÀ GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
8.1		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG <i>General education knowledge</i>	49	35	14
8.1.1		Lý luận chính trị <i>Political theory</i>	11	11	0
1.	CTRI 001	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	2	0
2.	CTRI 002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Political Economy</i>	2	2	0

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
3.	CTRI 003	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	2	0
4.	CTRI 004	Triết học Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Philosophy</i>	3	3	0
5.	CTRI 005	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	2	0
8.1.2		Khoa học xã hội - nhân văn <i>Social sciences and humanities</i>	6	6	0
6.	KHXH 006	Pháp luật đại cương <i>Introduction to law</i>	2	2	0
7.	KHXH 010	Tâm lý học đại cương <i>General psychology</i>	2	2	0
8.	KHXH 002	Khởi nghiệp kinh doanh <i>Business start-up</i>	2	2	0
8.1.3		Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ) <i>Foreign language (choose 1 of 2 languages)</i>	8	8	0
8.1.3.1		Tiếng Anh English	8	8	0
9.	TANH 051	Tiếng Anh 1 <i>English 1</i>	2	2	0
10.	TANH 052	Tiếng Anh 2 <i>English 2</i>	3	3	0
11.	TANH 053	Tiếng Anh 3 <i>English 3</i>	3	3	0
8.1.3.2		Tiếng Trung Quốc Chinese	8	8	0
12.	TTRUNG 022	Tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese 1</i>	2	2	0
13.	TTRUNG 023	Tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese 2</i>	3	3	0
14.	TTRUNG 024	Tiếng Trung Quốc 3 <i>Chinese 3</i>	3	3	0
8.1.4		Toán học - Khoa học tự nhiên - Tin học <i>Mathematics - Natural Sciences - Informatics</i>	8	6	2
15.	TOAN 015	Đại số tuyến tính <i>Linear algebra</i>	2	2	0
16.	TOAN 017	Giải tích <i>Calculus</i>	2	2	0

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
17.	TINCB 006	Tin học cơ bản và chuyển đổi số <i>Basic informatics and digital transformation</i>	4	2	2
8.1.5		Kỹ năng mềm <i>Soft skills</i>	3	2	1
18.	KNM 008	Kỹ năng mềm 1 <i>Soft skills 1</i>	3	2	1
8.1.6		Giáo dục thể chất (Chọn 3 trong 5 nội dung) <i>Physical education (choose 3 of 5 courses)</i>	3	0	3
19.	GDTC 001	Bóng chuyền hơi <i>Soft volleyball</i>	1	0	1
20.	GDTC 002	Bóng đá <i>Football</i>	1	0	1
21.	GDTC 006	Cầu lông <i>Badminton</i>	1	0	1
22.	GDTC 004	Khiêu vũ thể thao <i>Dancesport</i>	1	0	1
23.	GDTC 005	Pickleball <i>Pickleball</i>	1	0	1
8.1.7		Giáo dục quốc phòng và an ninh <i>National Defense and Security Education</i>	8 TC (165 tiết)		
24.	GDQP	Giáo dục quốc phòng và an ninh <i>National Defense and Security Education</i>	8 TC (165 tiết)		
8.1.8		Phần tự chọn có hướng dẫn (chọn 1 trong 3 học phần sau) <i>Guided elective module (select 1 of the following 3 courses)</i>	2	2	0
25.	KHXX 007	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific research methods</i>	2	2	0
26.	KHXX 012	Tổ chức sản xuất và quản lý doanh nghiệp <i>Production organization and business management</i>	2	2	0
27.	TOAN 021	Xác suất và thống kê <i>Probabillity and statistics</i>	2	2	0

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
8.2		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP <i>Professional education knowledge</i>	97	52	45
8.2.1		Kiến thức cơ sở ngành <i>Basic industry knowledge</i>	22	17	5
8.2.1.1		Phần bắt buộc <i>Compulsory subjects</i>	20	15	5
28.	KETOAN 062	Chuẩn mực kế toán Việt Nam <i>Vietnamese Accounting Standards</i>	3	2	1
29.	KETOAN 010	Luật kế toán <i>Accounting Law</i>	2	2	0
30.	QTKD 013	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	2	1
31.	QTKD 014	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	2	1
32.	QTKD 068	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	3	2	1
33.	QTKD 055	Pháp luật kinh tế <i>Economic law</i>	2	2	0
34.	KETOAN 050	Lý thuyết tài chính <i>Financial Theory</i>	2	2	0
35.	QTKD 058	Lý thuyết thống kê <i>Statistical Theory</i>	2	1	1
8.2.1.2		Phần tự chọn có hướng dẫn (chọn 1 trong 3 học phần sau) <i>Guided elective module</i> (select 1 of the following 3 courses)	2	2	0
36.	QTKD 001	Marketing căn bản <i>Basic marketing</i>	2	2	0
37.	QTKD 056	Thống kê doanh nghiệp <i>Business Statistics</i>	2	2	0
38.	KETOAN 033	Bảo hiểm <i>Insurance</i>	2	2	0
8.2.2		Kiến thức ngành <i>Professional knowledge</i>	55	35	20
8.2.2.1		Phần bắt buộc <i>Compulsory subjects</i>	53	34	19
39.	KETOAN 063	Hệ thống thông tin kế toán <i>Accounting Information Systems</i>	3	2	1

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
40.	KETOAN 034	Kế toán quốc tế <i>International Accounting</i>	2	2	0
41.	KETOAN 060	Nguyên lý kế toán <i>Principles of Accounting</i>	3	2	1
42.	KETOAN 016	Phân tích hoạt động kinh tế <i>Analysis of Economic Activities</i>	2	2	0
43.	KETOAN 040	Kế toán doanh nghiệp 1 <i>Business Accounting 1</i>	3	2	1
44.	KETOAN 041	Kế toán doanh nghiệp 2 <i>Business Accounting 2</i>	3	2	1
45.	KETOAN 014	Kế toán chi phí <i>Cost Accounting</i>	2	1	1
46.	KETOAN 007	Kế toán quản trị <i>Management Accounting</i>	3	2	1
47.	KETOAN 065	Quản trị tài chính <i>Financial Management</i>	3	2	1
48.	KETOAN 042	Kế toán doanh nghiệp 3 <i>Business Accounting 3</i>	3	2	1
49.	KETOAN 043	Kế toán doanh nghiệp 4 <i>Business Accounting 4</i>	3	2	1
50.	KETOAN 009	Kiểm toán căn bản <i>Basic Auditing</i>	2	2	0
51.	KETOAN 049	Kiểm toán báo cáo tài chính <i>Financial Statement Auditing</i>	3	2	1
52.	KETOAN 055	Tổ chức công tác kế toán trong các đơn vị kinh tế <i>Organization of Accounting Work in Economic Units</i>	3	2	1
53.	KETOAN 066	Thuế và kế toán thuế <i>Tax and Tax Accounting</i>	4	2	2
54.	KETOAN 012	Phân tích báo cáo tài chính <i>Financial Statement Analysis</i>	3	2	1
55.	KETOAN 047	Kế toán tin <i>Computerized Accounting</i>	3	0	3
56.	KETOAN 067	Kế toán ngân sách và tài chính xã <i>Budget and Commune Finance Accounting</i>	2	1	1
57.	KETOAN 028	Kế toán hành chính sự nghiệp <i>Administrative and Public Sector Accounting</i>	3	2	1

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
8.2.2.2		Phần tự chọn có hướng dẫn (chọn 1 trong 3 học phần sau) <i>Guided elective module</i> (select 1 of the following 3 courses)	2	1	1
58.	KETOAN 068	Kế toán hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã <i>Accounting for Cooperatives and Cooperative Unions</i>	2	1	1
59.	KETOAN 069	Nghiệp vụ kế toán ngân hàng <i>Banking Accounting Operations</i>	2	1	1
60.	KETOAN 070	Kế toán xây dựng cơ bản <i>Construction Accounting</i>	2	1	1
8.2.3		Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp <i>Internship and Graduation Thesis</i>	20	0	20
8.2.3.1		Thực tập <i>Internship</i>	10	0	10
61.	KETOAN 402	Thực tập chuyên đề <i>Thematic internship</i>	3	0	3
62.	KETOAN 403	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>	7	0	7
8.2.3.2		Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation thesis</i>	10	0	10
63.	KETOAN 406	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học thêm 3 học phần chuyên môn sau <i>Graduation thesis or take 3 additional specialized courses</i>	10	0	10
64.	KETOAN 035	Đề án kế toán thuế <i>Tax Accounting Project</i>	3	0	3
65.	KETOAN 408	Đề án kế toán doanh nghiệp <i>Business Accounting Project</i>	4	0	4
66.	KETOAN 409	Thực hành lập báo cáo tài chính <i>Practice in Financial Statement Preparation</i>	3	0	3
Tổng (tín chỉ) <i>Total (credits)</i>			146		

B. HỌC PHẦN TỰ CHỌN TÙY Ý

STT / No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
1	KNM 009	Kỹ năng mềm 2 <i>Soft skills 2</i>	3	2	1
2	TANH 056/ TTRUNG 025	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán/ Tiếng Trung nâng cao <i>English for Accounting/ Advanced Chinese</i>	2	2	0
3	KETOAN 071	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế <i>International Financial Reporting Standards</i>	3	2	1
4	KETOAN 410	Trải nghiệm doanh nghiệp <i>Business Experience</i>	5	0	5
5	KETOAN 054	Thị trường chứng khoán <i>Stock Market</i>	3	2	1
6	KETOAN 072	Kế toán doanh nghiệp thương mại và dịch vụ <i>Accounting for Commercial and Service Businesses</i>	2	1	1
7	KETOAN 052	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại <i>Commercial Banking Operations</i>	2	2	0
8	QTKD 066	Quản trị văn phòng <i>Office Management</i>	2	1	1
Tổng (tín chỉ) Total (credits)			22	12	10

9. MA TRẬN TÍCH HỢP HỌC PHẦN - CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
1.	CTRI 001	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2									3			3		3	
2.	CTRI 002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Political Economy</i>	2									3			3		3	
3.	CTRI 003	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2									3			3		3	
4.	CTRI 004	Triết học Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Philosophy</i>	2									3			3		3	
5.	CTRI 005	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2									3			3		3	
6.	KHXXH 006	Pháp luật đại cương <i>Introduction to law</i>	2									3			3		3	
7.	KHXXH 010	Tâm lý học đại cương <i>General psychology</i>	2									3			3		3	
8.	KHXXH 002	Khởi nghiệp kinh doanh <i>Business start-up</i>				3						3				3	3	3
9.	KHXXH 007	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific research methods</i>		3					3						3			
10.	KHXXH 012	Tổ chức sản xuất và quản lý doanh nghiệp <i>Production organization and business management</i>		3					3						3			
11.	TOAN 021	Xác suất và thống kê <i>Probabillity and statistics</i>		3					3						3	4		
12.	TANH 051	Tiếng Anh 1 <i>English I</i>		3										3		3		

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
13.	TANH 052	Tiếng Anh 2 <i>English 2</i>		3										3		3		
14.	TANH 053	Tiếng Anh 3 <i>English 3</i>		3										3		3		
15.	TTRUNG022	Tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese 1</i>		3										3		3		
16.	TTRUNG023	Tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese 2</i>		3										3		3		
17.	TTRUNG024	Tiếng Trung Quốc 3 <i>Chinese 3</i>		3										3		3		
18.	TOAN 015	Đại số tuyến tính <i>Linear Algebra</i>		3					2						3			
19.	TOAN 017	Giải tích <i>Calculus</i>		3					2						3			
20.	TINCB 006	Tin học cơ bản và chuyển đổi số <i>Basic informatics and digital transformation</i>			3				3					4		3		
21.	KNM 008	Kỹ năng mềm 1 <i>Soft skills 1</i>	2								3	3			3		3	
22.	GDTC 001	Bóng chuyền hơi <i>Soft volleyball</i>	2									3			3			
23.	GDTC 002	Bóng đá <i>Football</i>	2									3			3			
24.	GDTC 006	Cầu lông <i>Badminton</i>	2									3			3			
25.	GDTC 004	Khiêu vũ thể thao <i>Dancesport</i>	2									3			3			

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
26.	GDTC 005	Pickleball <i>Pickleball</i>	2									3			3			
27.	GDTC 005	Giáo dục quốc phòng và an ninh <i>National Defense and Security Education</i>	2									3			3			
28.	KETOAN062	Chuẩn mực kế toán Việt Nam <i>Vietnamese Accounting Standards</i>				3	4		3	4						4	4	
29.	KETOAN010	Luật kế toán <i>Accounting Law</i>				3	4		3	4						4	4	
30.	QTKD 013	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>				3	3		3							3		
31.	QTKD 014	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>				3	3		3							3		
32.	QTKD 068	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>				3	4		3							3		
33.	QTKD 055	Pháp luật kinh tế <i>Economic law</i>				3	3		3							3		
34.	KETOAN050	Lý thuyết tài chính <i>Financial Theory</i>				3	3		3							3		
35.	QTKD 058	Lý thuyết thống kê <i>Statistical Theory</i>				3	3		3							3		
36.	QTKD 001	Marketing căn bản <i>Basic marketing</i>				3			3							3		
37.	QTKD 056	Thống kê doanh nghiệp <i>Business Statistics</i>				3	4					3				3	3	
38.	KETOAN033	Bảo hiểm <i>Insurance</i>				3	3					3				3	3	

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
39.	KETOAN063	Hệ thống thông tin kế toán <i>Accounting Information Systems</i>				3	4		3	4						4		
40.	KETOAN034	Kế toán quốc tế <i>International Accounting</i>				3	4		3	4						4		
41.	KETOAN060	Nguyên lý kế toán <i>Principles of Accounting</i>				3	4		3	4						4		
42.	KETOAN016	Phân tích hoạt động kinh tế <i>Analysis of Economic Activities</i>		3		3	4		3	4						4		
43.	KETOAN040	Kế toán doanh nghiệp 1 <i>Business Accounting 1</i>				3	4	4	3	4						4	4	
44.	KETOAN041	Kế toán doanh nghiệp 2 <i>Business Accounting 2</i>				3	4	4	3	4						4	4	
45.	KETOAN014	Kế toán chi phí <i>Cost Accounting</i>				3	4	4	3	4						4	4	
46.	KETOAN007	Kế toán quản trị <i>Management Accounting</i>				3	4	4	3	4	4						4	4
47.	KETOAN065	Quản trị tài chính <i>Financial Management</i>				3	4	4	3	4	4						4	4
48.	KETOAN042	Kế toán doanh nghiệp 3 <i>Business Accounting 3</i>				3	4	4	3	4						4	4	
49.	KETOAN043	Kế toán doanh nghiệp 4 <i>Business Accounting 4</i>				3	4	4	3	4	4					4	4	
50.	KETOAN009	Kiểm toán căn bản <i>Basic Auditing</i>				3				3						3	4	
51.	KETOAN049	Kiểm toán báo cáo tài chính <i>Financial Statement Auditing</i>				3	4	4		4	4						4	4

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
52.	KETOAN055	Tổ chức công tác kế toán trong các đơn vị kinh tế <i>Organization of Accounting Work in Economic Units</i>				3	4	4	3	4	4					4	4	
53.	KETOAN066	Thuế và kế toán thuế <i>Tax and Tax Accounting</i>				3	4	4	3	4	4					4	4	
54.	KETOAN012	Phân tích báo cáo tài chính <i>Financial Statement Analysis</i>					4	4	3	4	4		5				4	4
55.	KETOAN047	Kê toán tin <i>Computerized Accounting</i>				3	4	4	3	4	4					4	4	
56.	KETOAN067	Kê toán ngân sách và tài chính xã <i>Budget and Commune Finance Accounting</i>				3	4	4	3	4	4					4	4	
57.	KETOAN028	Kê toán hành chính sự nghiệp <i>Administrative and Public Sector Accounting</i>				3	4	4	3	4	4					4	4	
58.	KETOAN068	Kê toán hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã <i>Accounting for Cooperatives and Cooperative Unions</i>				3	4	4	3	4	4					4	4	
59.	KETOAN069	Nghiệp vụ kế toán ngân hàng <i>Banking Accounting Operations</i>				3			3							4		
60.	KETOAN070	Kê toán xây dựng cơ bản <i>Construction Accounting</i>				3	4	4	3	4	4					4	4	
61.	KETOAN402	Thực tập chuyên đề <i>Thematic internship</i>				3		5	3	4	4	4	5			4	4	5
62.	KETOAN403	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>				3	4	5	3	4	4	5	5			4	4	5
63.	KETOAN406	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation thesis</i>				3	4	5	3	4	4	5	5		4	4	4	5
64.	KETOAN035	Đề án kế toán thuế <i>Tax Accounting Project</i>				3	4	5	3	4	4		5		4	4	4	

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
65.	KETOAN408	Đề án kế toán doanh nghiệp <i>Business Accounting Project</i>				3	4	5	3	4	4		5		4	4	4	
66.	KETOAN409	Thực hành lập báo cáo tài chính <i>Practice in Financial Statement Preparation</i>				3	4	4	3	4	4					4	4	
67.	KNM009	Kỹ năng mềm 2 <i>Soft skills 2</i>	2								3	3			3		3	
68.	TANH056/ TTRUNG025	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán/ Tiếng Trung nâng cao <i>English for Accounting/ Advanced Chinese</i>		3										3	3			
69.	KETOAN071	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế <i>International Financial Reporting Standards</i>				3	4		3	4						4	4	
70.	KETOAN410	Trải nghiệm doanh nghiệp <i>Business Experience</i>				3	4		3	4	4	4	5		4	4	4	
71.	KETOAN054	Thị trường chứng khoán <i>Stock Market</i>				3			3							4		
72.	KETOAN072	Kế toán doanh nghiệp thương mại và dịch vụ <i>Accounting for Commercial and Service Businesses</i>				3	4		3	4	4					4	4	
73.	KETOAN052	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại <i>Commercial Banking Operations</i>				3			3							4		
74.	QTKD 066	Quản trị văn phòng <i>Office Management</i>				3			3							4	4	

10. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

<u>Đại số TT</u> TOAN 015 (2.2.0)	<u>Kinh tế vi mô</u> QTKD 013 (3.2.1)	<u>Kinh tế vĩ mô</u> QTKD 014 (3.2.1)	<u>Phân tích HĐKT</u> KETOAN 016 (2.2.0)	<u>Kế toán quốc tế</u> KETOAN 034 (2.2.0)	<u>Thuế & KT thuế</u> KETOAN 066 (4.2.2)	<u>Kế toán NS&TC xã</u> KETOAN 067 (2.1.1)	
<u>Giải tích</u> TOAN 017 (2.2.0)	<u>Lý thuyết TK</u> QTKD 058 (2.1.1)	<u>CNXHKH</u> CTRI 001 (2.2.0)	<u>Kinh tế lượng</u> QTKD 068 (3.2.1)	<u>Kế toán HCSN</u> KETOAN 028 (3.2.1)	<u>Kế toán chi phí</u> KETOAN 014 (2.1.1)	<u>Kế toán quản trị</u> KETOAN 007 (3.2.1)	<u>Thực tập chuyên đề</u> KETOAN 402 (3.0.3)
<u>Triết học M.Lênin</u> CTRI 004 (3.3.0)	<u>Tin học CB và chuyên đổi số</u> TINCB 006 (4.2.2)	<u>Tư tưởng HCM</u> CTRI 005 (2.2.0)	<u>LS Đảng CS VN</u> CTRI 003 (2.2.0)	<u>Khởi nghiệp KD</u> KHXH 002 (2.2.0)	<u>Kiểm toán CB</u> KETOAN 009 (2.2.0)	<u>Kiểm toán BCTC</u> KETOAN 049 (3.2.1)	<u>Thực tập TN</u> KETOAN 403 (7.0.7)
<u>Kinh tế CT M.Lênin</u> CTRI 002 (2.2.0)	<u>Pháp luật KT</u> QTKD 055 (2.2.0)	<u>HTTT kế toán</u> KETOAN 063 (3,2,1)	<u>Lý thuyết TC</u> KETOAN 050 (2.2.0)	<u>Quản trị tài chính</u> KETOAN 065 (3.2.1)		<u>TCCTKT TCĐVKT</u> KETOAN 055 (3.2.1)	<u>Khoá luận TN</u> KETOAN 406 (10.0.10)
<u>Tâm lý học ĐC</u> KHXH 010 (2.2.0)		<u>Luật kế toán</u> KETOAN 010 (2.2.0)	<u>Kế toán DN 1</u> KETOAN 040 (3.2.1)	<u>Kế toán DN 2</u> KETOAN 041 (3.2.1)	<u>Kế toán DN 3</u> KETOAN 042 (3.2.1)	<u>Kế toán DN 4</u> KETOAN 043 (3.2.1)	
<u>GDQP và an ninh</u> GDQP (4TC)	<u>GDQP và an ninh</u> GDQP (4TC)	<u>Nguyên lý KT</u> KETOAN 060 (3.2.1)	<u>CMKT Việt Nam</u> KETOAN 062 (3.2.1)			<u>Phân tích BCTC</u> KETOAN 012 (3.2.1)	Sinh viên không làm KLTN thì lựa chọn học phân thay thế KLTN
<u>PL đại cương</u> KHXH 006 (2.2.0)	<u>T.Anh 1/ T.Trung Quốc 1</u> TANH 051/ TTRUNG 022/ (2.2.0)	<u>T.Anh 2/ T.Trung Quốc 2</u> TANH 052/ TTRUNG 023/ (3.3.0)	<u>T.Anh 3/ T.Trung Quốc 3/</u> TANH 053/ TTRUNG 024 (3.3.0)			<u>Kế toán tin</u> KETOAN 047 (3.0.3)	
<u>Kỹ năng mềm1</u> KNM 008 (3.2.1)	<u>Kỹ năng mềm 2</u> KNM 009 (3.2.1)			<u>T.Anh CN Kế toán/ T.Trung nâng cao</u> TANH 056/ TTRUNG 025 (2.2.0)	<u>Trải nghiệm DN</u> KETOAN 410 (5.0.5)		
<u>GD thể chất</u> (1.0.1)	<u>GD thể chất</u> (1.0.1)	<u>GD thể chất</u> (1.0.1)	<u>Chọn 1/3 HP</u> 8.1.8 (2.2.0)	<u>Chọn 1/3 HP</u> 8.2.1.2 (2.2.0)	<u>Chọn 1/3 HP</u> 8.2.2.2 (2.1.1)		
		<u>TT chứng khoán</u> KETOAN 054 (3.2.1)	<u>Quản trị VP</u> QTKD 066 (2.1.1)	<u>Chuẩn mực BCTCOT</u> KETOAN 071 (3.2.1)	<u>Nghệp vụ NHTM</u> KETOAN 052 (2.2.0)	<u>Kế toán DNTM&DV</u> KETOAN 072 (2.1.1)	
HKI: 21TC	HKII: 21TC	HKIII: 22TC	HKIV: 22TC	HKV: 20TC	HKVI: 20TC	HKVII: 22TC	HKVIII: 20TC